

Số: 956 /BC-BQLDA

Phê duyệt, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

1. Báo cáo tình hình tài chính;
2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh;
3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ;
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính;
5. Bảng cân đối số Phát sinh tài khoản;
6. Biểu Chi phí sản xuất chung;
7. Biểu Tổng hợp giá thành;
8. Báo cáo Sản phẩm hoàn thành;
9. Bảng kê chi tiết Quan hệ vốn với Tổng công ty;
10. Bảng kê trích nộp Tổng công ty từ dịch vụ khác
11. Báo cáo trích tiền lương
10. Báo cáo chi tiết TK 131,331,138,338.

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



Phạm Thị Ánh Tuyết

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.067.957.312	5.787.791.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		791.649.812	1.207.153.004
1. Tiền	111	VI.01	791.649.812	1.207.153.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.111.673.519	4.104.757.730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a	472.677.043	3.830.187.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.300.000	45.300.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		504.635.185	162.540.000
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.04a	89.061.291	66.730.166
IV. Hàng tồn kho	140		2.144.574.250	426.916.312
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	2.144.574.250	426.916.312
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		20.059.731	48.964.227
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13a	20.059.731	48.964.227
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	VI.12		
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.08	-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		4.067.957.312	5.787.791.273
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.923.310.708	5.787.791.273
I. Nợ ngắn hạn	310		3.923.310.708	5.787.791.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	368.869.176	298.857.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		547.475.700	662.476.104
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.17a	210.233.972	520.407.697
5. Phải trả người lao động	315		1.798.874.145	2.838.521.145
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	386.065.021
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	VI.18a	6.187.750	251.194.618
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.20a	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19a	428.400.379	152.000.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.23a		
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		563.269.586	678.269.586
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.646.604	-
I. Vốn chủ sở hữu	410		144.646.604	-
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.646.604	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		144.646.604	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.067.957.312	5.787.791.273

Phê duyệt, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Trần Minh Châu

Phạm Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Đức Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.364.510.442	670.839.377	6.250.602.169	1.178.629.258
- Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			636.889.871	132.832.454	747.555.187	156.099.068
- Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			2.727.620.571	538.006.923	5.503.046.982	1.022.530.190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	0	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		3.364.510.442	670.839.377	6.250.602.169	1.178.629.258
- Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			636.889.871	132.832.454	747.555.187	156.099.068
- Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			2.727.620.571	538.006.923	5.503.046.982	1.022.530.190
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.173.319.761	637.094.872	5.875.756.389	1.099.109.501
- Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			636.889.871	132.832.454	747.555.187	156.099.068
- Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			2.536.429.890	504.262.418	5.128.201.202	943.010.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		191.190.681	33.744.505	374.845.780	79.519.757
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	664.771	673.655	1.530.035	1.363.205
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	-		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	-		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	-	-	-	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		191.855.452	34.418.160	376.375.815	80.882.962
11. Thu nhập khác	31	VII.6	-	-	0	-
12. Chi phí khác	32	VII.7	90.240.555	470.001	90.341.355	906.801
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(90.240.555)	(470.001)	(90.341.355)	(906.801)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.614.897	33.948.159	286.034.460	79.976.161
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	101.363.783	6.883.632	141.387.856	16.176.592
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		251.114	27.064.527	144.646.604	63.799.569

Phê duyệt, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Trần Minh Châu

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Phạm Thị Ánh Tuyết

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Đức Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		286.034.460	79.976.161
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Các khoản dự phòng	03			(9.956.808)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.530.035)	(1.363.205)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		284.504.425	68.656.148
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.993.084.211	2.774.249.269
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.717.657.938)	(1.817.054.588)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.749.480.565)	(1.032.653.362)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		28.904.496	(1.451.950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(141.387.856)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(115.000.000)	(148.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(417.033.227)	(156.954.483)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.530.035	1.363.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.530.035	1.363.205
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(415.503.192)	(155.591.278)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.207.153.004	1.499.179.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		791.649.812	1.343.588.604

Phê duyệt, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU TRƯỞNG PHÒNG TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trần Minh Châu

Phạm Thị Ánh Tuyết



Nguyễn Đức Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: là đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo sự phân cấp của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thực hiện các chức năng quản lý dự án đối với các dự án, tư vấn giám sát công trình, lập kế hoạch đầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định.....
- Ngành nghề kinh doanh:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Hình thức kế toán áp dụng: hình thức kế toán Nhật ký chung

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ theo đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu Bán hàng và cung cấp dịch vụ: theo biên bản nghiệm thu và hồ sơ quyết toán được hai bên A-B
 - Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi ngân hàng.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác Bán thanh lý tài sản và thu khác theo quy định
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	66.286.066	220.193.483
- Tiền gửi không kỳ hạn	725.363.746	986.959.521
Cộng	791.649.812	1.207.153.004

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	472.677.043		3.830.187.564	
Cảng vụ Nghệ An			79.651.781	
Cục Hàng Hải và Đường Thủy Việt Nam	179.915.745		3.447.964.917	
Cảng vụ Quảng Trị	39.559.320		49.368.888	
Công ty điện lực dầu khí Hà Tĩnh	253.201.978		253.201.978	

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác.	89.061.291		66.730.166	
Cộng	89.061.291		66.730.166	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang: SXC	1.709.823.947		75.649.012	
- Chi phí SXKD dở dang: SXP	434.750.303		351.267.300	
Cộng	2.144.574.250		426.916.312	

08. Tài sản dở dang dài hạn

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	20.059.731	48.964.227
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.698.402	29.038.020
Các khoản khác	5.361.329	19.926.207
Cộng	20.059.731	48.964.227

15. Tài sản khác

16. Vay và nợ thuê tài chính

17. Phải trả người bán

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)		839.000.932	1.149.174.657	210.233.972
- Thuế giá trị gia tăng	501.587.997	253.691.738	582.530.993	172.748.742
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		141.387.856	141.387.856	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		51.553.360	51.553.360	
- Thuế thu nhập cá nhân	18.819.700	392.367.978	373.702.448	37.485.230
Cộng	520.407.697	839.000.932	1.149.174.657	210.233.972

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải trả nội bộ	(335.907.435)	251.194.618
Cộng	(335.907.435)	251.194.618

21. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	428.400.379	152.000.000
Cộng	428.400.379	152.000.000

22. Doanh thu chờ phân bổ

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

31. Phần giá trị tài sản mà DN đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế về pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà DN có nghĩa vụ phải thanh toán theo sự thỏa thuận HĐ hoặc theo quy định của pháp luật

32. Các thông tin khác DN thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.250.602.169	1.178.629.258
* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sản xuất chính	747.555.187	156.099.068
* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sản xuất phụ	5.503.046.982	1.022.530.190
Cộng	6.250.602.169	1.178.629.258

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
* Giá vốn của hàng hóa đã bán sản xuất chính	747.555.187	156.099.068
* Giá vốn của hàng hóa đã bán sản xuất phụ	5.128.201.202	943.010.433
Cộng	5.875.756.389	1.099.109.501

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
* Lãi tiền gửi Ngân hàng	1.530.035	1.363.205
Cộng	1.530.035	1.363.205

6. Chi phí tài chính

7. Thu nhập khác

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	90.240.555	906.801
Cộng	90.240.555	906.801

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	286.034.460	288.123.669
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Thu nhập không chịu thuế		
Chi phí không được khấu trừ	109.841.355	3.203.900
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Bổ sung Thuế TNDN các năm trước do loại trừ hóa đơn rủi ro	62.212.693	
- Chi phí thuế TNDN	141.387.856	58.265.514
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	141.387.856	58.265.514

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có)

Phê duyệt, ngày 30 tháng 6 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Minh Châu

Trưởng phòng TCKT

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ánh Tuyết

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Tiến